

Số: /QĐ - PGDDĐT

Thanh Miện, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận học sinh đạt giải Học sinh giỏi THCS cấp huyện
năm học 2024-2025**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND huyện Thanh Miện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thanh Miện;

Thực hiện Công văn số 50/PGDDĐT-GDTrH ngày 30/8/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2024-2025 cấp THCS; Kế hoạch số 03/KH-PGDDĐT ngày 25/02/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về tổ chức khảo sát năng lực học sinh giỏi cấp huyện năm học 2024-2025 và chọn đội tuyển học sinh giỏi dự thi cấp tỉnh;

Căn cứ kết quả Kỳ khảo sát năng lực học sinh giỏi cấp huyện năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của ông Chuyên viên phụ trách Bộ phận THCS, Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận 415 học sinh đạt giải Học sinh giỏi lớp 7, lớp 8 THCS cấp huyện năm học 2024-2025 với số lượng cụ thể như sau:

13 giải Nhất; 86 giải Nhì; 136 giải Ba; 180 giải Khuyến khích

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Học sinh đạt giải được hưởng các quyền lợi theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Bộ phận Tổng hợp – Thi đua; Bộ phận THCS Phòng Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các học sinh có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Phòng GDĐT;
- Lưu VT, THCS.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Anh Tuấn

DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT GIẢI*(Kèm theo Quyết định số: /PGDDT-THCS ngày /4/2025)*

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Trường	Môn	Điểm	Giải	Ghi chú
1	337	Nguyễn Minh Minh	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	7,750	Nhất	
2	320	Vũ Ngọc Hà	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	7,500	Nhì	
3	317	Trần Thùy Dương	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	7,500	Nhì	
4	342	Khuông Phùng Phúc Nhi	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	7,500	Nhì	
5	45	Vũ Thị Xuân Mai	7A1	THCS Thị Trấn	Ngữ văn 7	7,250	Nhì	
6	74	Vũ Hải Yến	7A	THCS Lê Hồng	Ngữ văn 7	7,000	Nhì	
7	338	Vũ Hồng Ngân	7A	THCS Ngũ Hùng	Ngữ văn 7	7,000	Nhì	
8	340	Vũ Thu Ngân	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	7,000	Nhì	
9	343	Vũ Thị Yến Nhi	7E	THCS Hồng Quang	Ngữ văn 7	6,750	Nhì	
10	28	Bùi Phạm Kim Huyền	7A	THCS Thanh Giang	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
11	54	Lê Văn Quỳn	7A1	THCS Thị Trấn	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
12	65	Nguyễn Minh Tâm	7A1	THCS Thị Trấn	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
13	316	Lê Thùy Dương	7A	THCS Ngũ Hùng	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
14	318	Nguyễn Tùng Dương	7A	THCS Phạm Kha	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
15	319	Vũ Hải Hà	7A	THCS Phạm Kha	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
16	322	Phạm Thu Hiền	7A	THCS Tứ Cường	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
17	339	Đặng Kim Ngân	7A1	THCS Thanh Tùng	Ngữ văn 7	6,500	Ba	
18	293	Phạm Thị Phụng Anh	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	6,250	Ba	

19	321	Vũ Thu Hân	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	6,250	Ba	
20	341	Vũ Ánh Ngọc	7A	THCS Phạm Kha	Ngữ văn 7	6,250	Ba	
21	1	Vũ Bảo Ngọc Anh	7A	THCS Chi Lăng Bắc	Ngữ văn 7	6,000	Ba	
22	51	Lương Ánh Nguyệt	7A1	THCS Thị Trấn	Ngữ văn 7	6,000	Ba	
23	69	Trần Thị Minh Thư	7A	THCS Đoàn Tùng	Ngữ văn 7	6,000	Ba	
24	301	Nguyễn Minh Châu	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	6,000	Ba	
25	323	Đào Thị Thu Huyền	7A	THCS Tứ Cường	Ngữ văn 7	6,000	Ba	
26	345	Nguyễn An Mai Phương	7A	THCS Tứ Cường	Ngữ văn 7	6,000	Ba	
27	2	Nguyễn Diệp Anh	7A	THCS Đoàn Tùng	Ngữ văn 7	5,750	KK	
28	27	Vũ Thị Thanh Hoài	7A	THCS Chi Lăng Bắc	Ngữ văn 7	5,750	KK	
29	31	Nguyễn Mai Loan	7A1	THCS Thị Trấn	Ngữ văn 7	5,750	KK	
30	33	Đặng Thị Hạnh Mai	7A	THCS Lê Hồng	Ngữ văn 7	5,750	KK	
31	49	Bùi Thanh Ngân	7A	THCS Lê Hồng	Ngữ văn 7	5,750	KK	
32	66	Nguyễn Bùi Khánh Thi	7A	THCS Chi Lăng Nam	Ngữ văn 7	5,750	KK	
33	70	Lê Thị Thùy Trang	7A	THCS Thanh Giang	Ngữ văn 7	5,750	KK	
34	72	Phạm Thị Tú Uyên	7D	THCS Tân Trào	Ngữ văn 7	5,750	KK	
35	300	An Nhật Bình	7A	THCS Ngũ Hùng	Ngữ văn 7	5,750	KK	
36	315	Phạm Thị Thùy Dương	7A	THCS Tứ Cường	Ngữ văn 7	5,750	KK	
37	324	An Thị Khuyên	7A	THCS Ngũ Hùng	Ngữ văn 7	5,750	KK	
38	336	Nguyễn Gia Linh	7A1	THCS Thanh Tùng	Ngữ văn 7	5,750	KK	

39	364	Trịnh Thiên Vân	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	5,750	KK	
40	24	Đỗ Nguyệt Hà	7A	THCS Đoàn Tùng	Ngữ văn 7	5,500	KK	
41	29	Nguyễn An Phương Linh	7A	THCS Cao Thắng	Ngữ văn 7	5,500	KK	
42	53	Đinh Mai Phương	7A1	THCS Thị Trấn	Ngữ văn 7	5,500	KK	
43	73	Lê Tường Vi	7A	THCS Đoàn Tùng	Ngữ văn 7	5,500	KK	
44	358	Trần Tú Quỳnh	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	5,500	KK	
45	361	Đỗ Phương Thảo	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	5,500	KK	
46	294	Vũ Thị Phương Anh	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	5,250	KK	
47	302	Nhữ Minh Châu	7E	THCS Hồng Quang	Ngữ văn 7	5,250	KK	
48	314	Vũ Minh Châu	7A1	THCS Thanh Tùng	Ngữ văn 7	5,250	KK	
49	344	Phạm Thị Kiều Oanh	7A	THCS Đoàn Kết	Ngữ văn 7	5,250	KK	
50	360	Vũ Diệu Thanh	7A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 7	5,250	KK	
1	217	Đinh NhấtHưng	7A	THCS Ngũ Hùng	Tiếng Anh 7	9,150	Nhất	
2	529	Nguyễn Đức Minh Vượng	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,900	Nhì	
3	514	Nguyễn Đức Quang Minh	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,900	Nhì	
4	509	Lê Đức Hải Lâm	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,700	Nhì	
5	228	Vũ Hải Phong	7A	THCS Chi Lăng Bắc	Tiếng Anh 7	8,650	Nhì	
6	229	Bùi Thuận Phong	7A	THCS Tứ Cường	Tiếng Anh 7	8,600	Nhì	
7	508	Phạm Bảo Khánh	7A	THCS Phạm Kha	Tiếng Anh 7	8,500	Nhì	
8	499	Nguyễn Quý Đôn	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,400	Nhì	

9	531	Vũ Bảo Yến	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,400	Nhì	
10	502	Khổng Phạm Ánh Dương	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,300	Ba	
11	516	Nguyễn Lê Hà My	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,300	Ba	
12	223	An Đăng Minh	7A	THCS Tứ Cường	Tiếng Anh 7	8,250	Ba	
13	526	Bùi Phương Thảo	7A	THCS Thanh Giang	Tiếng Anh 7	8,200	Ba	
14	210	Nguyễn Vũ Quỳnh Chi	7A	THCS Ngũ Hùng	Tiếng Anh 7	8,100	Ba	
15	492	Bùi Hà Anh	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,100	Ba	
16	510	Đỗ Gia Linh	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,100	Ba	
17	522	Vũ Hoàng Phúc	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	8,100	Ba	
18	212	Phạm Hải Đăng	7A	THCS Tứ Cường	Tiếng Anh 7	8,050	Ba	
19	511	Hoàng Mai Linh	7A	THCS Thanh Giang	Tiếng Anh 7	7,800	Ba	
20	515	Bùi Quang Minh	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	7,800	Ba	
21	519	Nguyễn Bình Nguyên	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	7,800	Ba	
22	235	Lục Mai Trang	7A	THCS Hồng Phong	Tiếng Anh 7	7,750	Ba	
23	237	Đỗ Lam Tuyền	7A	THCS Tứ Cường	Tiếng Anh 7	7,750	Ba	
24	239	Lê Hạ Vy	7A	THCS Chi Lăng Nam	Tiếng Anh 7	7,750	Ba	
25	218	Trần Quang Huy	7A1	THCS Thanh Tùng	Tiếng Anh 7	7,700	KK	
26	230	Bùi Minh Phúc	7A	THCS Lê Hồng	Tiếng Anh 7	7,700	KK	
27	520	Phạm Ngọc Phương Nhi	7A	THCS Thanh Giang	Tiếng Anh 7	7,700	KK	
28	227	Lưu Vũ Ngọc Nhi	7A	THCS Cao Thắng	Tiếng Anh 7	7,600	KK	

29	498	Bùi Ngọc Diễm	7E	THCS Hồng Quang	Tiếng Anh 7	7,600	KK	
30	491	Trần Thúy An	7A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 7	7,500	KK	
31	209	Nguyễn Bảo Châu	7A	THCS Ngũ Hùng	Tiếng Anh 7	7,450	KK	
32	224	Phạm Tấn Minh	7A	THCS Ngũ Hùng	Tiếng Anh 7	7,400	KK	
33	240	Nguyễn Thảo Vy	7A1	THCS Thanh Tùng	Tiếng Anh 7	7,300	KK	
34	495	Trần Thị Minh Anh	7A	THCS Ngô Quyền	Tiếng Anh 7	7,300	KK	
35	512	Vũ Phương Linh	7A	THCS Thanh Giang	Tiếng Anh 7	7,300	KK	
36	216	Hoàng Hồng Giang	7A1	THCS Thị Trấn	Tiếng Anh 7	7,250	KK	
37	220	Nguyễn Khánh Linh	7A1	THCS Thị Trấn	Tiếng Anh 7	7,150	KK	
38	527	Nguyễn Văn Thịnh	7A	THCS Phạm Kha	Tiếng Anh 7	7,100	KK	
39	233	Vũ Vân Thanh	7A	THCS Đoàn Kết	Tiếng Anh 7	7,050	KK	
40	225	Nguyễn Tường Minh	7A1	THCS Thị Trấn	Tiếng Anh 7	7,000	KK	
41	201	Trần Mai Anh	7A1	THCS Thanh Tùng	Tiếng Anh 7	6,900	KK	
42	504	Dương Thị Ngân Hà	7A	THCS Ngô Quyền	Tiếng Anh 7	6,900	KK	
43	219	An Gia Linh	7A	THCS Tứ Cường	Tiếng Anh 7	6,850	KK	
44	208	Phí Triệu Thanh Bình	7A	THCS Tứ Cường	Tiếng Anh 7	6,800	KK	
45	506	Phạm Chấn Hưng	7A	THCS Phạm Kha	Tiếng Anh 7	6,800	KK	
46	221	Trần Bảo Long	7A1	THCS Thị Trấn	Tiếng Anh 7	6,700	KK	
47	517	Triệu Phương Nga	7E	THCS Hồng Quang	Tiếng Anh 7	6,700	KK	
48	231	Nguyễn Quang Phương	7A	THCS Đoàn Kết	Tiếng Anh 7	6,650	KK	

49	497	Nguyễn Khánh Chi	7A	THCS Ngô Quyền	Tiếng Anh 7	6,600	KK	
1	598	Trần Văn Hoàng	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 7	9,000	Nhất	
2	606	Trần Đức Long	7A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 7	8,750	Nhì	
3	593	Phạm Anh Đức	7A	THCS Ngũ Hùng	Tin học 7	8,500	Nhì	
4	601	Phạm Quang Anh Khoa	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 7	8,500	Nhì	
5	603	Hoàng Trung Kiên	7A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 7	8,500	Nhì	
6	616	Bùi Tiến Phát	7A	THCS Chi Lăng Nam	Tin học 7	8,500	Nhì	
7	587	Nguyễn Việt Gia Bảo	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 7	8,250	Ba	
8	604	Phan Trung Kiên	7A	THCS Tứ Cường	Tin học 7	8,250	Ba	
9	610	Vũ Kim Ngân	7A	THCS Tứ Cường	Tin học 7	8,250	Ba	
10	620	Phạm Minh Tâm	7B1	THCS Thị Trấn	Tin học 7	8,250	Ba	
11	623	Bùi Đức Thành	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 7	8,250	Ba	
12	602	Trương Thị Khuyên	7A	THCS Cao Thắng	Tin học 7	8,000	Ba	
13	609	Trần Hà Ngân	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 7	8,000	Ba	
14	622	Đặng Xuân Thắng	7A	THCS Đoàn Kết	Tin học 7	8,000	Ba	
15	630	Nguyễn Thị Hà Vy	7A	THCS Hồng Phong	Tin học 7	8,000	Ba	
16	590	Đào Khánh Chi	7A	THCS Chi Lăng Bắc	Tin học 7	7,750	KK	
17	597	Phạm Gia Hoàng	7A	THCS Tứ Cường	Tin học 7	7,750	KK	
18	595	Nguyễn Công Duy	7A	THCS Chi Lăng Bắc	Tin học 7	7,500	KK	
19	605	Nguyễn Thị Bích Liên	7A	THCS Đoàn Kết	Tin học 7	7,500	KK	

20	626	Đỗ Thị Thu Trà	7A	THCS Cao Thắng	Tin học 7	7,500	KK	
21	599	Vũ Trọng Hưng	7A	THCS Thanh Giang	Tin học 7	7,250	KK	
22	591	Trần Nam Cường	7A	THCS Chi Lăng Nam	Tin học 7	7,000	KK	
23	594	Lê Bá Dũng	7A	THCS Lê Hồng	Tin học 7	7,000	KK	
24	596	Tạ Văn Hòa	7A	THCS Hồng Phong	Tin học 7	7,000	KK	
25	586	Phạm Hoàng Bách	7A1	THCS Thanh Tùng	Tin học 7	6,750	KK	
26	621	Lê Toàn Thắng	7A	THCS Hồng Phong	Tin học 7	6,750	KK	
27	629	Phạm Minh Vũ	7A2	THCS Thị Trấn	Tin học 7	6,750	KK	
28	618	Vũ Khánh Quân	7A2	THCS Thanh Tùng	Tin học 7	6,250	KK	
1	349	Nguyễn Anh Minh	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	9,500	Nhất	
2	371	Trần Thanh Thảo	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	9,375	Nhì	
3	333	Vũ Công Khánh	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	9,250	Nhì	
4	330	Trần Minh Hoàng	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	9,000	Nhì	
5	37	Vũ Huy Hưng	7A1	THCS Thị Trấn	Toán 7	8,500	Nhì	
6	18	Bùi Ngọc Diệp	7A1	THCS Thị Trấn	Toán 7	8,350	Nhì	
7	368	Phạm Minh Tân	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	8,000	Nhì	
8	376	Phạm Quang Vinh	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	8,000	Nhì	
9	328	Phạm Tiến Dũng	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	7,875	Nhì	
10	43	Trần Khánh Linh	7A1	THCS Thị Trấn	Toán 7	7,750	Nhì	
11	366	Nguyễn Nhật Quang	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	7,750	Nhì	

12	59	Lương Thảo Nhi	7A1	THCS Thị Trấn	Toán 7	7,625	Ba	
13	44	Nguyễn Bảo Long	7A1	THCS Thị Trấn	Toán 7	7,500	Ba	
14	78	Nhữ Văn Minh Trí	7A1	THCS Thị Trấn	Toán 7	7,500	Ba	
15	329	Nguyễn Đức Duy	7A	THCS Ngô Quyền	Toán 7	7,500	Ba	
16	367	Nguyễn Bảo Sơn	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	7,500	Ba	
17	16	Vũ Đức Cường	7A1	THCS Thị Trấn	Toán 7	7,375	Ba	
18	41	Đỗ Tuấn Kiệt	7A	THCS Đoàn Tùng	Toán 7	7,375	Ba	
19	82	Bùi Khải Tuyền	7A	THCS Lam Sơn	Toán 7	7,250	Ba	
20	334	Vũ Tồn khoa	7B	THCS Tân Trào	Toán 7	7,250	Ba	
21	335	Lê Văn Khỏe	7A	THCS Ngũ Hùng	Toán 7	7,125	Ba	
22	306	Phan Nguyễn Tân Hà Anh	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	7,000	Ba	
23	373	Vũ Huy Hải Triều	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	7,000	Ba	
24	355	Vũ Đức Hải Phong	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	6,875	Ba	
25	370	Phạm Công Trường Thành	7A	THCS Ngô Quyền	Toán 7	6,750	Ba	
26	312	Phạm Thành Danh	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	6,625	Ba	
27	307	Phạm Nhật Anh	7A	THCS Ngô Quyền	Toán 7	6,500	KK	
28	21	Trần Mạnh Dũng	7A	THCS Cao Thắng	Toán 7	6,375	KK	
29	22	An Trà Giang	7A	THCS Cao Thắng	Toán 7	6,375	KK	
30	60	Tạ Yến Nhi	7A	THCS Đoàn Kết	Toán 7	6,250	KK	
31	346	Nguyễn Thị Tâm Liên	7C	THCS Tân Trào	Toán 7	6,250	KK	

32	35	Nguyễn Thị Ngọc Hà	7E	THCS Hồng Quang	Toán 7	6,125	KK	
33	36	Trương Tất Hiệu	7A	THCS Hồng Phong	Toán 7	5,875	KK	
34	42	Vũ Tùng Lâm	7A	THCS Lê Hồng	Toán 7	5,875	KK	
35	303	Lê Hải An	7C	THCS Tân Trào	Toán 7	5,875	KK	
36	331	Nguyễn Tiến Hưng	7A	THCS Phạm Kha	Toán 7	5,875	KK	
37	19	Vũ Duy Đức	7A	THCS Đoàn Kết	Toán 7	5,750	KK	
38	20	Hứa Minh Đức	7A	THCS Tứ Cường	Toán 7	5,750	KK	
39	15	Tạ Hồng Cương	7A	THCS Hồng Phong	Toán 7	5,625	KK	
40	62	Vũ Minh Quân	7A	THCS Lam Sơn	Toán 7	5,500	KK	
41	327	Vũ Đức Dũng	7A1	THCS Thanh Tùng	Toán 7	5,500	KK	
42	350	Vương Hữu Gia Minh	7A	THCS Thanh Giang	Toán 7	5,500	KK	
43	369	Vũ Minh Thái	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	5,500	KK	
44	374	Bùi Minh Tuấn	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	5,500	KK	
45	14	Nguyễn Phương Anh	7A	THCS Tứ Cường	Toán 7	5,375	KK	
46	34	Vũ Nguyệt Hà	7A	THCS Đoàn Kết	Toán 7	5,375	KK	
47	326	Vũ Xuân Đức	7A1	THCS Thanh Tùng	Toán 7	5,375	KK	
48	311	Nguyễn Quỳnh Chi	7A5	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 7	5,250	KK	
49	40	Nguyễn Tùng Kiên	7A	THCS Đoàn Tùng	Toán 7	5,000	KK	
50	75	Nguyễn Tuấn Thành	7A	THCS Đoàn Kết	Toán 7	5,000	KK	
1	573	Đỗ Thị Hồng Nhung	8A	THCS Cao Thắng	Địa lý 8	8,125	Nhất	

2	553	An Phương Linh	8A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	7,500	Nhì	
3	278	Lê Thanh Nga	8A	THCS Đoàn Kết	Địa lý 8	7,250	Nhì	
4	382	Nguyễn Thu Trang	8A	THCS Cao Thắng	Địa lý 8	7,250	Nhì	
5	536	Hoàng Tuyết Anh	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	7,250	Nhì	
6	260	Vũ Minh Hằng	8A	THCS Ngũ Hùng	Địa lý 8	6,750	Nhì	
7	277	Vũ Thị Trà My	8A1	THCS Thanh Tùng	Địa lý 8	6,750	Nhì	
8	555	Phạm Tuyết Mai	8A	THCS Lê Hồng	Địa lý 8	6,500	Nhì	
9	282	Vũ Thị Phúc	8A	THCS Chi Lăng Bắc	Địa lý 8	6,375	Ba	
10	540	Phạm Thanh Hương	8A2	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	6,375	Ba	
11	570	Trần Bảo Ngọc	8A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	6,375	Ba	
12	552	Nguyễn Phạm Tú Linh	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	6,250	Ba	
13	280	Vũ Thị Tuyết Nhung	8A	THCS Chi Lăng Bắc	Địa lý 8	6,125	Ba	
14	241	Vũ Hồng Anh	8A1	THCS Thanh Tùng	Địa lý 8	6,000	Ba	
15	244	Vũ Thị Phương Anh	8A	THCS Ngũ Hùng	Địa lý 8	6,000	Ba	
16	279	Vũ Thị Ngọc	8A	THCS Hồng Quang	Địa lý 8	6,000	Ba	
17	566	Trần Phạm Hà My	8A	THCS Tân Trào	Địa lý 8	6,000	Ba	
18	248	Mai Hương Giang	8A	THCS Lam Sơn	Địa lý 8	5,875	Ba	
19	263	Vũ Thị Ngọc Huyền	8A	THCS Thanh Giang	Địa lý 8	5,875	Ba	
20	534	Đỗ Hồng Tiến Anh	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	5,875	Ba	
21	539	Bùi Thị Thanh Hoa	8A	THCS Lê Hồng	Địa lý 8	5,825	Ba	

22	245	Phạm Chí Bảo	8A	THCS Đoàn Kết	Địa lý 8	5,750	KK	
23	538	Nguyễn Nhật Giang	8B	THCS Tân Trào	Địa lý 8	5,750	KK	
24	378	Nguyễn Dương Hiểu Phương	8A1	THCS Thị Trấn	Địa lý 8	5,625	KK	
25	261	Vũ Thị Hồng	8A	THCS Hồng Quang	Địa lý 8	5,500	KK	
26	533	Nguyễn Hải Anh	8A	THCS Phạm Kha	Địa lý 8	5,500	KK	
27	554	Nguyễn Tiến Long	8A	THCS Tứ Cường	Địa lý 8	5,500	KK	
28	571	Nguyễn Khánh Ngọc	8A	THCS Phạm Kha	Địa lý 8	5,500	KK	
29	91	Vũ Phạm Cẩm Tú	8A	THCS Lam Sơn	Địa lý 8	5,375	KK	
30	86	Vũ Phương Thanh	8A	THCS Đoàn Tùng	Địa lý 8	5,250	KK	
31	87	Vũ Hồ Anh Thư	8A	THCS Hồng Phong	Địa lý 8	5,250	KK	
32	88	Nguyễn Phương Thuý	8A	THCS Đoàn Kết	Địa lý 8	5,250	KK	
33	89	Vũ Khánh Trang	8B	THCS Chi Lăng Nam	Địa lý 8	5,250	KK	
34	383	Nguyễn Thành Trung	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	5,250	KK	
35	551	Vũ Thị Thanh Liễu	8A	THCS Lê Hồng	Địa lý 8	5,250	KK	
36	281	Nguyễn Thị Kim Oanh	8A	THCS Hồng Quang	Địa lý 8	5,250	KK	
37	243	Nguyễn Thị Hà Anh	8A	THCS Hồng Quang	Địa lý 8	5,125	KK	
38	247	Phạm Đức Trường Giang	8A	THCS Đoàn Tùng	Địa lý 8	5,125	KK	
39	249	Lê Ngọc Hân	8A	THCS Ngũ Hùng	Địa lý 8	5,125	KK	
40	380	Vũ Diệp Thanh	8A2	THCS Nguyễn Lương Bằng	Địa lý 8	5,125	KK	
41	549	Đỗ Quang Huy	8D	THCS Tứ Cường	Địa lý 8	5,125	KK	

1	473	Nguyễn Công Thành	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Hoá học 8	9,625	Nhất	
2	404	Phạm Tiến Dũng	8A	THCS Ngũ Hùng	Hoá học 8	8,500	Nhì	
3	113	Vũ Văn Hiền	8A	THCS Lê Hồng	Hoá học 8	8,150	Nhì	
4	474	Vũ Hải Tùng	8A	THCS Hồng Quang	Hoá học 8	8,025	Nhì	
5	472	Bùi Phương Thanh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Hoá học 8	7,850	Nhì	
6	131	Vũ Đức Hiếu	8A	THCS Lam Sơn	Hoá học 8	7,625	Nhì	
7	111	Phạm Đình Hải	8B1	THCS Thị Trấn	Hoá học 8	7,600	Nhì	
8	112	Phạm Minh Hằng	8B1	THCS Thị Trấn	Hoá học 8	7,550	Ba	
9	427	Phạm Nguyễn Ngọc Khánh	8A	THCS Ngũ Hùng	Hoá học 8	7,500	Ba	
10	183	Trần Công Vinh	8A	THCS Lam Sơn	Hoá học 8	7,178	Ba	
11	156	Nguyễn Thảo Nhi	8A1	THCS Thanh Tùng	Hoá học 8	6,750	Ba	
12	103	Nguyễn Ngọc Minh Anh	8A1	THCS Thanh Tùng	Hoá học 8	6,625	Ba	
13	135	Vũ Đình Minh	8A1	THCS Thanh Tùng	Hoá học 8	6,625	Ba	
14	107	Phạm Văn Anh	8A	THCS Đoàn Tùng	Hoá học 8	6,475	Ba	
15	403	Vũ Thùy Dung	8A	THCS Hồng Quang	Hoá học 8	6,375	KK	
16	154	Vũ Tiến Minh	8A	THCS Lam Sơn	Hoá học 8	6,350	KK	
17	401	Phạm Vũ Hải Đăng	8A	THCS Ngũ Hùng	Hoá học 8	6,250	KK	
18	134	Triệu Khánh Linh	8B1	THCS Thị Trấn	Hoá học 8	6,225	KK	
19	470	Vũ Nguyệt Phương	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Hoá học 8	6,100	KK	
20	393	Nguyễn Bảo An	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Hoá học 8	6,000	KK	

21	446	Vũ Thị Diệu Ly	8A	THCS Chi Lăng Bắc	Hoá học 8	5,675	KK	
22	108	Bùi Tiến Đạt	8B2	THCS Thị Trấn	Hoá học 8	5,625	KK	
23	448	Vũ Đức Minh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Hoá học 8	5,625	KK	
24	109	An Thái Dương	8A	THCS Tứ Cường	Hoá học 8	5,500	KK	
25	157	Đỗ Thị Thảo Nhi	8A	THCS Đoàn Tùng	Hoá học 8	5,500	KK	
26	402	Nguyễn Tiến Đạt	8A	THCS Ngũ Hùng	Hoá học 8	5,500	KK	
27	132	Lương Thị Thu Hương	8B2	THCS Thị Trấn	Hoá học 8	5,475	KK	
28	447	Nguyễn Phương Mai	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Hoá học 8	5,125	KK	
29	179	Đoàn Lê Hà Trang	8B1	THCS Thị Trấn	Hoá học 8	5,100	KK	
30	394	Vũ Hải Anh	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Hoá học 8	5,075	KK	
1	578	Phạm Trần Yến Nhi	8A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	8,250	Nhất	
2	253	Phạm Quỳnh Anh	8B1	THCS Thị Trấn	Lịch sử 8	7,750	Nhì	
3	389	Hoàng Quỳnh Trang	8A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	7,150	Nhì	
4	580	Phạm Vũ Minh Phương	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	7,150	Nhì	
5	541	Mai Diệp Anh	8A2	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	7,000	Nhì	
6	544	Phạm Mỹ Anh	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	7,000	Nhì	
7	548	Phạm Hương Giang	8A1	THCS Thanh Tùng	Lịch sử 8	7,000	Nhì	
8	388	Phạm Bảo Trang	8A1	THCS Thanh Tùng	Lịch sử 8	6,750	Nhì	
9	545	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	8A	THCS Ngũ Hùng	Lịch sử 8	6,750	Nhì	
10	582	Nguyễn Bích Thảo	8A	THCS Ngũ Hùng	Lịch sử 8	6,650	Ba	

11	256	Vũ Thị Lan Anh	8B1	THCS Thị Trấn	Lịch sử 8	6,500	Ba	
12	270	Phạm Thanh Hằng	8B2	THCS Thị Trấn	Lịch sử 8	6,500	Ba	
13	561	Đoàn Thị Thùy Linh	8A	THCS Ngũ Hùng	Lịch sử 8	6,500	Ba	
14	576	Nguyễn Nhữ Thảo Nguyên	8A	THCS Ngô Quyền	Lịch sử 8	6,450	Ba	
15	575	Vũ Bình Nguyên	8A1	THCS Thanh Tùng	Lịch sử 8	6,400	Ba	
16	255	Nguyễn Thị Phương Anh	8A	THCS Thanh Giang	Lịch sử 8	6,250	Ba	
17	273	Tạ Thị Thu Huyền	8A	THCS Hồng Phong	Lịch sử 8	6,250	Ba	
18	287	Đào Phú Mỹ Ngân	8A	THCS Tứ Cường	Lịch sử 8	6,250	Ba	
19	547	Nguyễn Đức Tâm Chủ	8C	THCS Tân Trào	Lịch sử 8	6,250	Ba	
20	563	Phạm Văn Nam	8A	THCS Phạm Kha	Lịch sử 8	6,250	Ba	
21	558	Trương Thanh Hằng	8A	THCS Phạm Kha	Lịch sử 8	6,250	Ba	
22	577	Nguyễn Thị Dung Nhi	8A	THCS Phạm Kha	Lịch sử 8	6,200	KK	
23	581	Phạm Như Quỳnh	8A	THCS Ngũ Hùng	Lịch sử 8	6,200	KK	
24	560	Nhữ Thị Thu Hoài	8A	THCS Hồng Quang	Lịch sử 8	6,150	KK	
25	565	Đỗ Thị Kim Ngân	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	6,150	KK	
26	574	Trần Thị Thu Hà	8A	THCS Ngô Quyền	Lịch sử 8	6,150	KK	
27	579	Lê Vũ Hoài Phương	8A	THCS Tân Trào	Lịch sử 8	6,150	KK	
28	95	Nguyễn Triệu Cẩm Thu	8B2	THCS Thị Trấn	Lịch sử 8	6,000	KK	
29	96	Nguyễn Thị Huyền Trang	8B1	THCS Thị Trấn	Lịch sử 8	6,000	KK	
30	267	Ngô Thị Thùy Chi	8A	THCS Đoàn Tùng	Lịch sử 8	6,000	KK	

31	391	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	8B	THCS Tân Trào	Lịch sử 8	6,000	KK	
32	546	Giáp Thị Thùy Châm	8A	THCS Cao Thắng	Lịch sử 8	6,000	KK	
33	564	Hoàng Kim Ngân	8A2	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	6,000	KK	
34	268	Nguyễn Thùy Dương	8A	THCS Thanh Giang	Lịch sử 8	5,870	KK	
35	283	Vũ Thị Quỳnh Chi	8A	THCS Đoàn Kết	Lịch sử 8	5,650	KK	
36	251	Vũ Thị Bảo An	8A	THCS Chi Lăng Bắc	Lịch sử 8	5,500	KK	
37	252	Phạm Phương Anh	8A	THCS Lê Hồng	Lịch sử 8	5,500	KK	
38	392	Nguyễn Thanh Nhã Uyên	8B	THCS Chi Lăng Nam	Lịch sử 8	5,250	KK	
39	286	Vũ Trần Xuân Mai	8A	THCS Lê Hồng	Lịch sử 8	5,250	KK	
40	288	Tạ Thị Kim Ngân	8A	THCS Tứ Cường	Lịch sử 8	5,225	KK	
41	274	Vũ Bảo Linh	8A	THCS Hồng Phong	Lịch sử 8	5,150	KK	
42	387	Phan Hưng Thịnh	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Lịch sử 8	5,150	KK	
1	122	Phạm Ngọc Khuê	8A	THCS Đoàn Tùng	Sinh học 8	8,125	Nhất	
2	412	Phạm Anh Đức	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	8,000	Nhì	
3	431	Phạm Gia Hưng	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	7,750	Nhì	
4	452	Đỗ Gia Minh	8A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	7,625	Nhì	
5	481	Bùi Như Ý	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	7,625	Nhì	
6	407	Phạm Lưu Hà Anh	8A	THCS Ngũ Hùng	Sinh học 8	7,425	Nhì	
7	435	Nguyễn Thị Bảo Linh	8A2	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	7,375	Nhì	
8	121	Trần Khánh Hưng	8A	THCS Tứ Cường	Sinh học 8	7,250	Nhì	

9	459	Kim Minh Thu	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	7,125	Ba	
10	411	Phạm Quốc Cường	8A1	THCS Thanh Tùng	Sinh học 8	7,000	Ba	
11	414	Vũ Hương Giang	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	7,000	Ba	
12	456	Nguyễn Minh Phúc	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	6,875	Ba	
13	458	Vũ Anh Thu	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	6,875	Ba	
14	432	Phạm Diệu Thanh Huyền	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Sinh học 8	6,750	Ba	
15	143	Bùi Kim Ngân	8A	THCS Đoàn Kết	Sinh học 8	6,500	Ba	
16	161	Nguyễn Lam Phương	8A	THCS Hồng Quang	Sinh học 8	6,500	Ba	
17	164	Nguyễn Thị Lệ Quyên	8A	THCS Đoàn Kết	Sinh học 8	6,500	Ba	
18	166	Vũ Phạm Thanh Thảo	8A	THCS Lam Sơn	Sinh học 8	6,500	Ba	
19	436	Vũ Thị Thùy Linh	8A1	THCS Thanh Tùng	Sinh học 8	6,500	Ba	
20	460	Lê Thị Ánh Thu	8A	THCS Ngô Quyền	Sinh học 8	6,500	Ba	
21	167	Ngô Thụ Thủy	8B	THCS Chi Lăng Nam	Sinh học 8	6,375	KK	
22	186	Nguyễn Thị Phương Trang	8A	THCS Hồng Phong	Sinh học 8	6,375	KK	
23	189	Vũ Kiều Vân	8A	THCS Chi Lăng Bắc	Sinh học 8	6,375	KK	
24	406	Lê Khải An	8A	THCS Ngũ Hùng	Sinh học 8	6,375	KK	
25	141	Dương Tuấn Minh	8A	THCS Cao Thắng	Sinh học 8	6,250	KK	
26	144	Phạm Yến Nhi	8A	THCS Tứ Cường	Sinh học 8	6,250	KK	
27	410	Vũ Thị Quỳnh Anh	8A	THCS Ngũ Hùng	Sinh học 8	6,250	KK	
28	184	Vũ Văn Tĩnh	8A	THCS Lam Sơn	Sinh học 8	6,125	KK	

29	433	Lê Khánh Huyền	8A	THCS Ngô Quyền	Sinh học 8	6,125	KK	
30	480	Phạm Văn Vũ	8A	THCS Ngũ Hùng	Sinh học 8	6,125	KK	
31	120	Đỗ Thị Hồng Hoan	8A2	THCS Thị Trấn	Sinh học 8	6,125	KK	
32	140	Đỗ Nguyễn Khánh Lụa	8A	THCS Tứ Cường	Sinh học 8	6,000	KK	
33	185	Hoàng Hà Trang	8A	THCS Hồng Phong	Sinh học 8	6,000	KK	
34	139	Vũ Ngọc Linh	8A	THCS Hồng Quang	Sinh học 8	5,750	KK	
35	163	Nguyễn Minh Quân	8A	THCS Cao Thắng	Sinh học 8	5,625	KK	
36	168	An Thủy Tiên	8A	THCS Tứ Cường	Sinh học 8	5,625	KK	
37	479	Nguyễn Tuấn Tú	8A	THCS Phạm Kha	Sinh học 8	5,625	KK	
38	188	Bùi Thị Cẩm Tú	8A2	THCS Thị Trấn	Sinh học 8	5,500	KK	
39	116	Lê Hà Chi	8A	THCS Đoàn Kết	Sinh học 8	5,375	KK	
40	119	Vũ Diệu Hiền	8A	THCS Lam Sơn	Sinh học 8	5,375	KK	
41	430	Nguyễn Thị Hồng	8A1	THCS Thanh Tùng	Sinh học 8	5,375	KK	
1	441	Vũ Đăng Huy	8A	THCS Tứ Cường	Vật lý 8	9,750	Nhất	
2	444	Bùi Đức Bảo Nam	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Vật lý 8	9,500	Nhì	
3	153	Phạm Tuấn Kiệt	8A1	THCS Thị Trấn	Vật lý 8	9,500	Nhì	
4	465	Nguyễn Đức Hà Phong	8A	THCS Ngũ Hùng	Vật lý 8	9,500	Nhì	
5	442	Nguyễn Khánh Huyền	8A	THCS Thanh Giang	Vật lý 8	9,250	Nhì	
6	463	Mai Minh Nhật	8A	THCS Ngũ Hùng	Vật lý 8	9,250	Nhì	
7	191	Đặng Thu Phương	8A	THCS Hồng Quang	Vật lý 8	9,000	Nhì	

8	482	An Phạm Quỳnh Anh	8A	THCS Tứ Cường	Vật lý 8	9,000	Nhì	
9	489	Vũ Quốc Tuấn	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Vật lý 8	9,000	Nhì	
10	150	Nguyễn Quang Huy	8A	THCS Phạm Kha	Vật lý 8	8,750	Ba	
11	419	An Thị Tâm Đoan	8A	THCS Tứ Cường	Vật lý 8	8,750	Ba	
12	488	Phạm Công Anh Tú	8A	THCS Ngũ Hùng	Vật lý 8	8,750	Ba	
13	196	Nguyễn Vũ Thiện	8A1	THCS Thị Trấn	Vật lý 8	8,500	Ba	
14	468	Vũ Đức Anh Quân	8A	THCS Thanh Giang	Vật lý 8	8,500	Ba	
15	173	Bùi Vũ Kim Ngân	8A	THCS Đoàn Kết	Vật lý 8	8,250	Ba	
16	174	Nguyễn Đức Phong	8A	THCS Phạm Kha	Vật lý 8	8,250	Ba	
17	418	Vũ Tiến Đạt	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Vật lý 8	8,250	Ba	
18	467	Bùi Anh Quân	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Vật lý 8	8,250	Ba	
19	126	Vũ Kim Quốc Bảo	8A	THCS Hồng Quang	Vật lý 8	7,750	Ba	
20	169	Trần Phương Linh	8A	THCS Hồng Phong	Vật lý 8	7,750	Ba	
21	193	Đặng Ngọc Thái	8A	THCS Ngô Quyền	Vật lý 8	7,750	Ba	
22	440	Phạm Thị Minh Hương	8A	THCS Đoàn Tùng	Vật lý 8	7,750	Ba	
23	462	Vũ Thị Kim Ngân	8A3	THCS Nguyễn Lương Bằng	Vật lý 8	7,750	Ba	
24	192	Phạm Anh Quân	8A	THCS Hồng Quang	Vật lý 8a	7,500	KK	
25	416	Trương Thị Thu Ánh	8A4	THCS Nguyễn Lương Bằng	Vật lý 8	7,500	KK	
26	466	Nguyễn Thị Phương Thảo	8A	THCS Thanh Giang	Vật lý 8	7,500	KK	
27	439	An Thị Quỳnh Hoa	8A	THCS Tứ Cường	Vật lý 8	7,250	KK	

28	461	Lê Thị Kim Ngân	8A	THCS Ngũ Hùng	Vật lý 8	7,250	KK	
29	464	Vũ Thị Hồng Nhung	8A	THCS Chi Lăng Bắc	Vật lý 8	7,250	KK	
30	128	Nguyễn Mạnh Tiên Đô	8A	THCS Hồng Phong	Vật lý 8	7,000	KK	
31	129	Vũ Duy Đức	8A	THCS Hồng Phong	Vật lý 8	7,000	KK	
32	124	Bùi Nhật Anh	8A	THCS Lam Sơn	Vật lý 8	6,750	KK	
33	417	Nguyễn Minh Chiến	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Vật lý 8	6,750	KK	
34	420	Phạm Quang Dũng	8A1	THCS Thanh Tùng	Vật lý 8	6,750	KK	
35	487	Nguyễn Thị Anh Thư	8A	THCS Đoàn Tùng	Vật lý 8	6,750	KK	
36	123	Trần Hải Anh	8A	THCS Ngô Quyền	Vật lý 8	6,500	KK	
37	422	Nguyễn Hữu Duy	8A1	THCS Thanh Tùng	Vật lý 8	6,500	KK	
38	147	Phan Bình Dương	8A	THCS Lê Hồng	Vật lý 8	6,350	KK	
39	438	Nguyễn Hữu Hải	8A1	THCS Thanh Tùng	Vật lý 8	6,350	KK	
1	652	Vũ Ngọc Khánh Chi	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	7,25	Nhất	
2	647	Phạm Phương Lâm	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	6,75	Nhì	
3	648	Phạm Thị Lan Anh	8A	THCS Thanh Giang	Ngữ văn 8	6,50	Nhì	
4	643	Đào Tấn Phát	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	6,25	Nhì	
5	646	Nguyễn Trà My	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	6,25	Nhì	
6	651	Trương Vũ Bảo Châu	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	6,25	Nhì	
7	644	Nguyễn Diệp Chi	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	6,00	Ba	
8	649	Trần Thị Mai Phương	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	6,00	Ba	

9	650	Trương Khánh Linh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Ngữ văn 8	6,00	Ba	
10	653	Vũ Thị Thảo Nguyên	8A	THCS Hồng Quang	Ngữ văn 8	6,00	Ba	
11	645	Nguyễn Hà Trang	8A	THCS Thanh Giang	Ngữ văn 8	5,75	Ba	
1	660	Phạm Tuệ Minh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 8	8,20	Nhất	
2	655	Nguyễn Hà Cẩm Tú	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 8	7,95	Nhì	
3	659	Phạm Thùy Linh	8A	THCS Phạm Kha	Tiếng Anh 8	7,35	Nhì	
4	654	Nguyễn Bảo Linh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 8	7,25	Nhì	
5	658	Nguyễn Thị Ngọc Mai	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 8	7,00	Nhì	
6	661	Trương Mai Phương	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 8	7,00	Nhì	
7	663	Vũ Phương Anh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tiếng Anh 8	6,55	Ba	
8	664	Vũ Tiến Dũng	8A1	THCS Tứ Cường	Tiếng Anh 8	6,40	Ba	
9	662	Vũ Đăng Khoa	8A	THCS Cao Thắng	Tiếng Anh 8	5,80	Ba	
10	657	Nguyễn Thị Minh Hằng	8A1	THCS Đoàn Kết	Tiếng Anh 8	5,40	Ba	
11	656	Nguyễn Khánh Linh	8A	THCS Ngũ Hùng	Tiếng Anh 8	5,15	Ba	
1	639	Nguyễn Thiên Thanh	8A	THCS Hồng Quang	Tin học 8	9,50	Nhất	
2	633	Phan Bảo Lâm	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 8	9,25	Nhì	
3	634	Vũ Tùng Lâm	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 8	9,25	Nhì	
4	636	Phạm Thị Linh Linh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Tin học 8	8,00	Nhì	
5	638	Vũ Thành Nam	8A	THCS Cao Thắng	Tin học 8	8,00	Nhì	
6	640	Trần Thị Minh Thư	8A	THCS Lê Hồng	Tin học 8	8,00	Nhì	

7	631	Dương Tuấn Anh	8A	THCS Hồng Phong	Tin học 8	6,00	Ba	
8	641	Nguyễn Quốc Toàn	8A	THCS Hồng Phong	Tin học 8	6,00	Ba	
9	642	Vũ Hà Vi	8A	THCS Lam Sơn	Tin học 8	6,00	Ba	
10	632	Nguyễn Quang Dũng	8A2	THCS Thanh Tùng	Tin học 8	5,50	Ba	
11	635	Phạm Vũ Tùng Lâm	8A1	THCS Thanh Tùng	Tin học 8	5,50	Ba	
12	637	Trần Vương Lộc	8A	THCS Hồng Phong	Tin học 8	5,00	Ba	
1	671	Trần Lê Ngọc Minh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 8	8,75	Nhất	
2	675	Vũ Minh Khôi	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 8	7,75	Nhì	
3	666	Dương Minh Đức	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 8	7,50	Nhì	
4	668	Nguyễn Minh Nhật	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 8	7,00	Nhì	
5	670	Phạm Tuấn Anh	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 8	7,00	Nhì	
6	669	Phạm Phương Anh	8A	THCS Thanh Giang	Toán 8	5,50	Ba	
7	665	Đoàn Minh Anh	8A	THCS Ngũ Hùng	Toán 8	5,00	Ba	
8	667	Lương Văn Nhật Quang	8A1	THCS Nguyễn Lương Bằng	Toán 8	5,00	Ba	
9	672	Vũ Hoàng Thái	8A	THCS Tân Trào	Toán 8	5,00	Ba	
10	673	Vũ Hữu Quang Vinh	8A	THCS Ngũ Hùng	Toán 8	5,00	Ba	
11	674	Vũ Kim Ngân	8A	THCS Tân Trào	Toán 8	5,00	Ba	